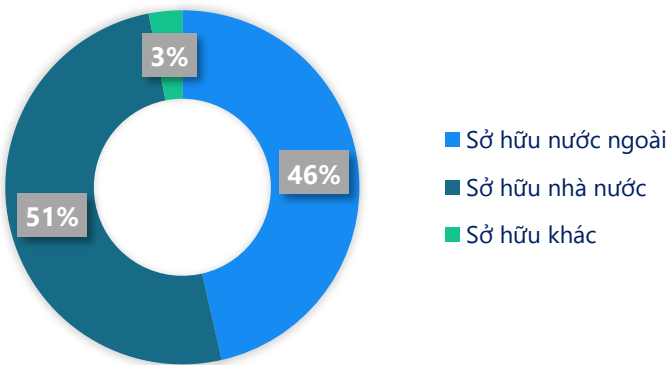


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		26,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		32,257
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		23,726
SL cổ phiếu LH		98,997,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,830
% sở hữu nước ngoài		46.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,614
P/E		16.4
EPS		1,614

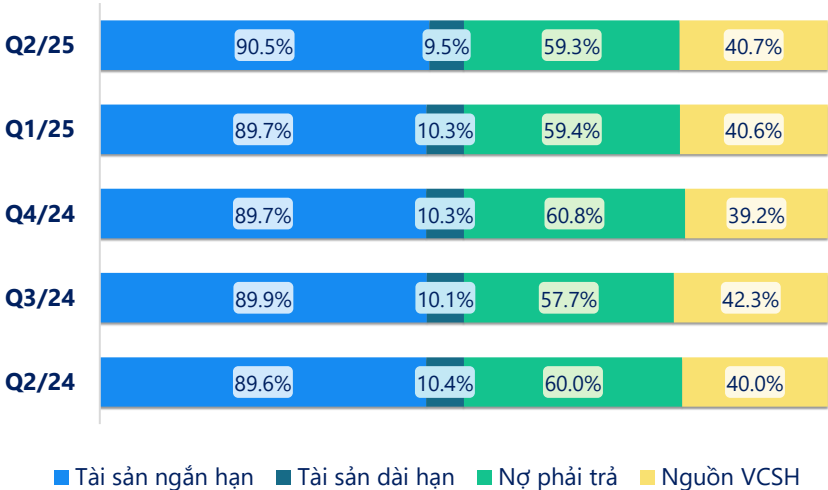
	YTD	1T	3T	6T
PGD	-11.8%	2.1%	-8.9%	-13.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



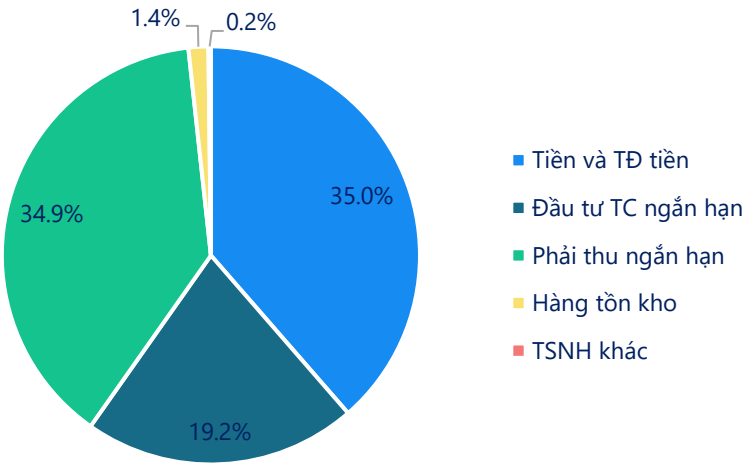
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

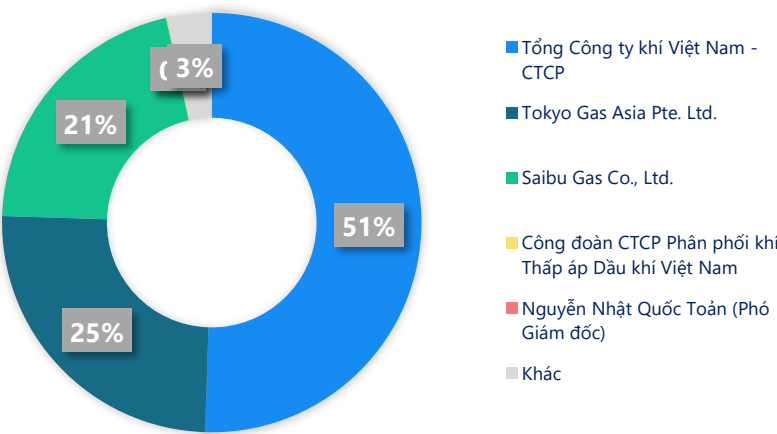
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/25

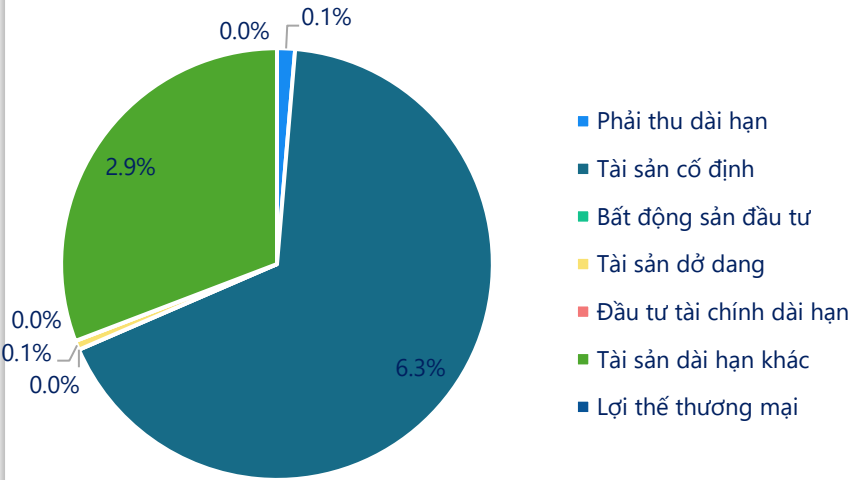
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



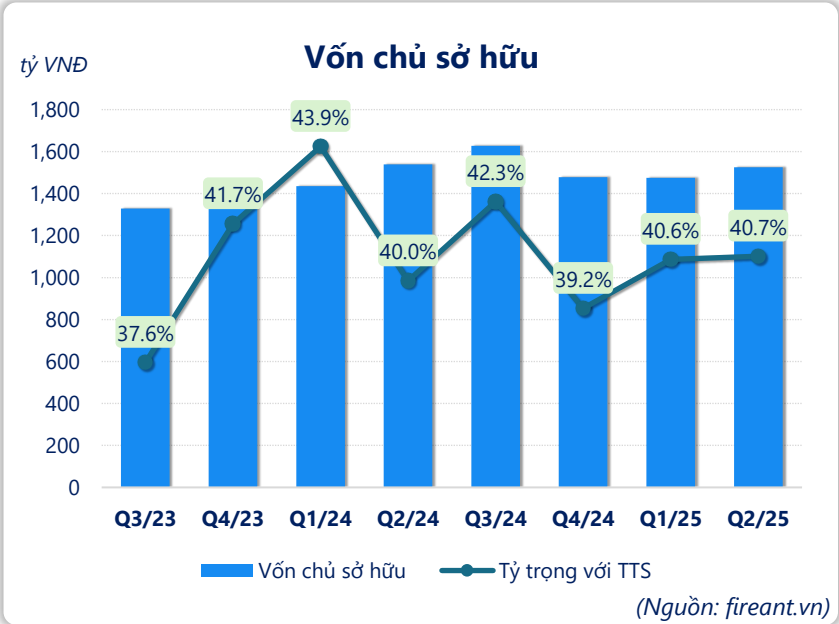
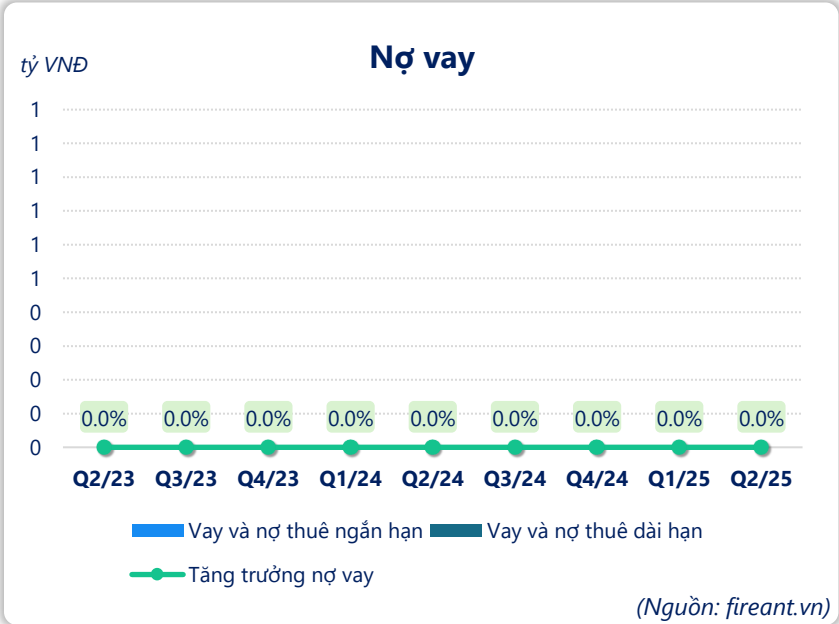
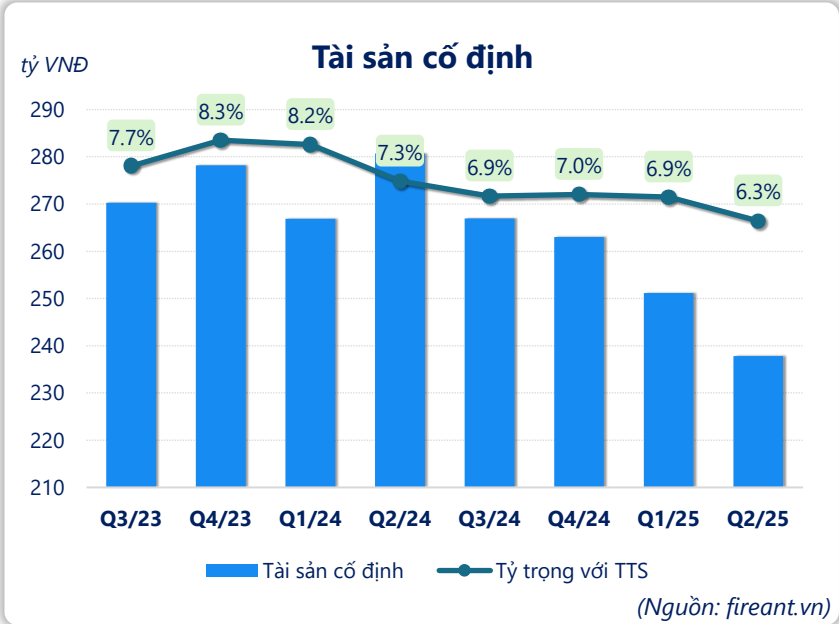
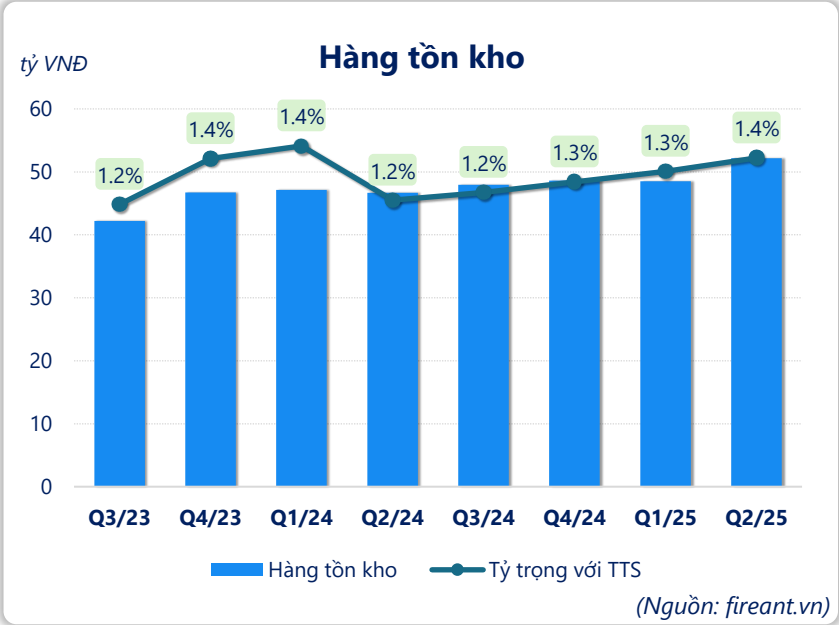
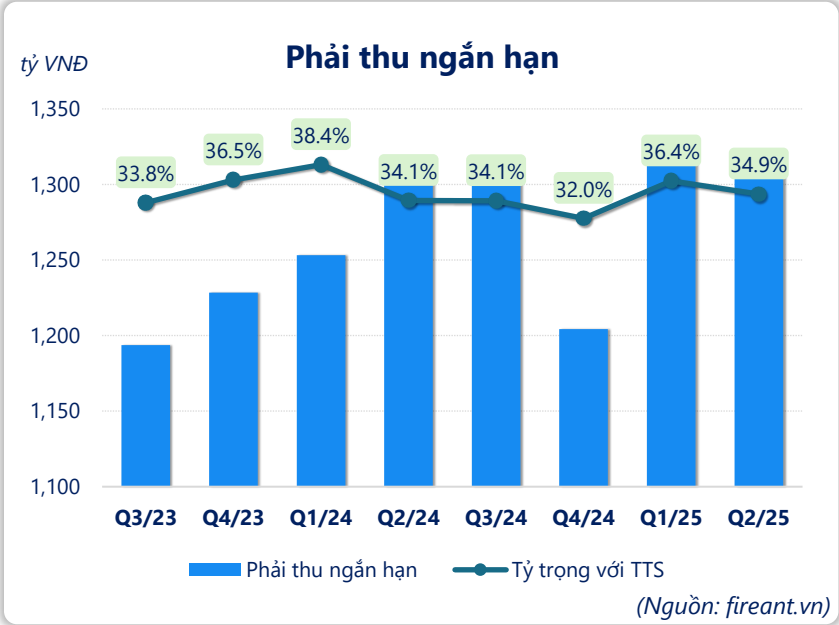
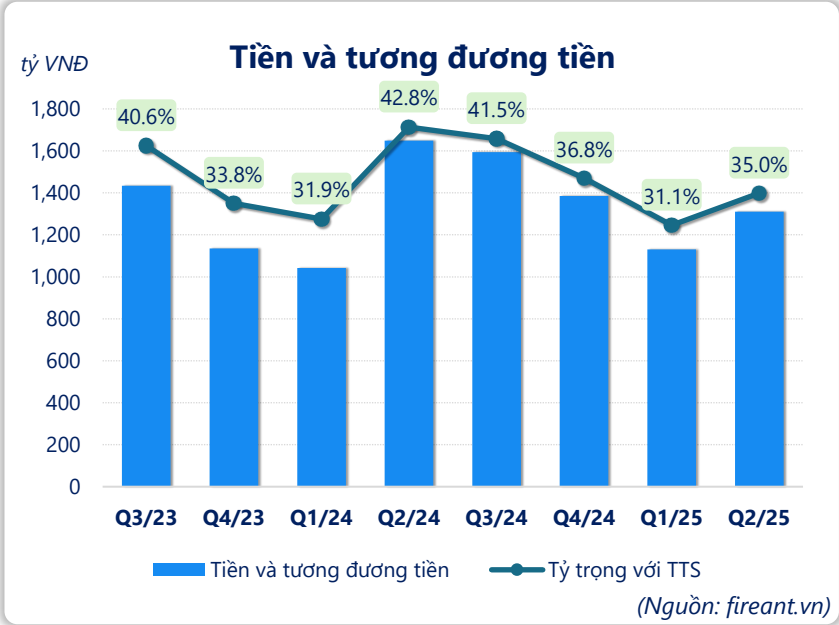
(Nguồn: fireant.vn)

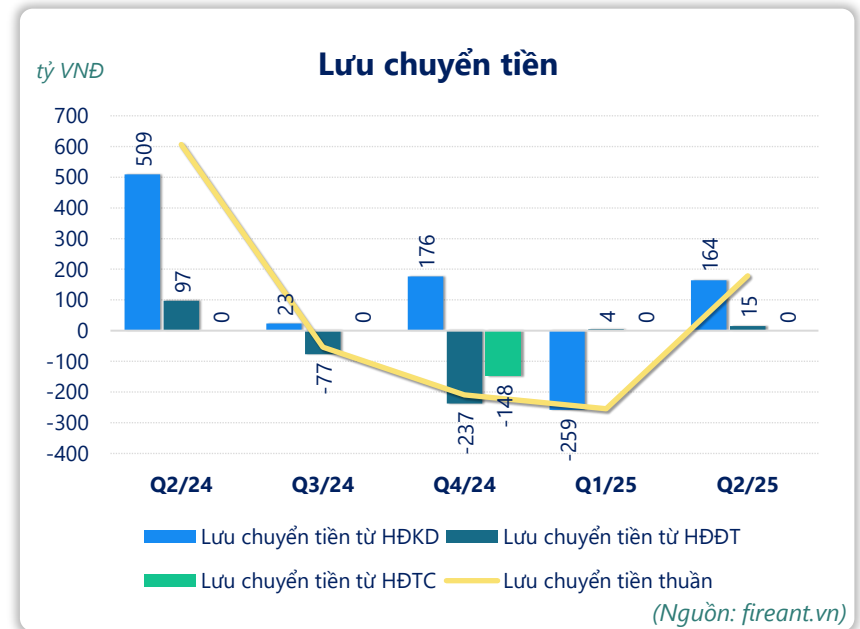
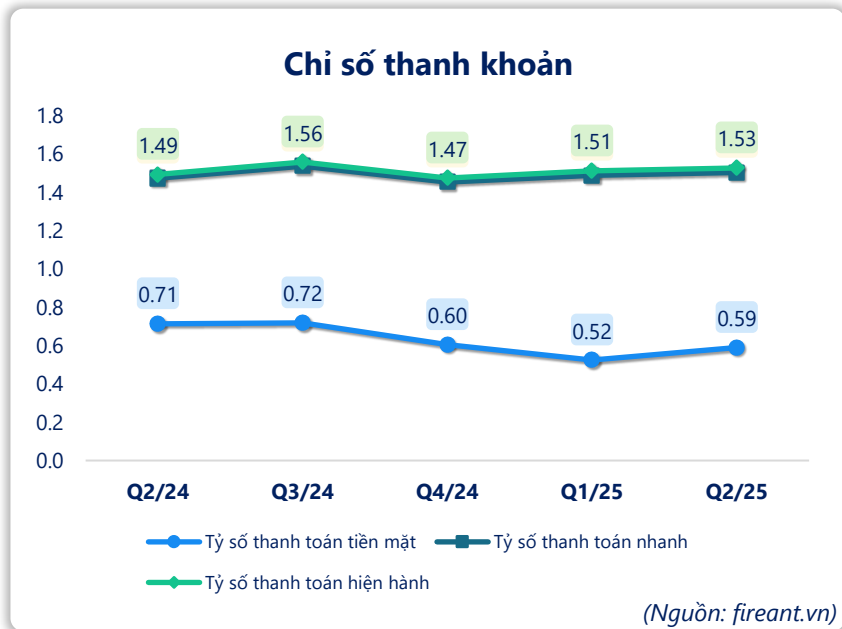
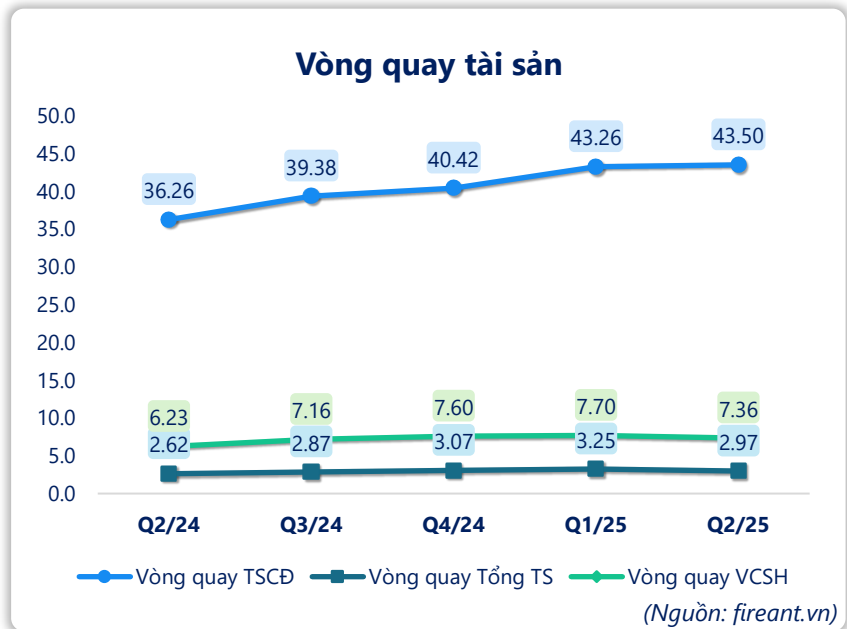
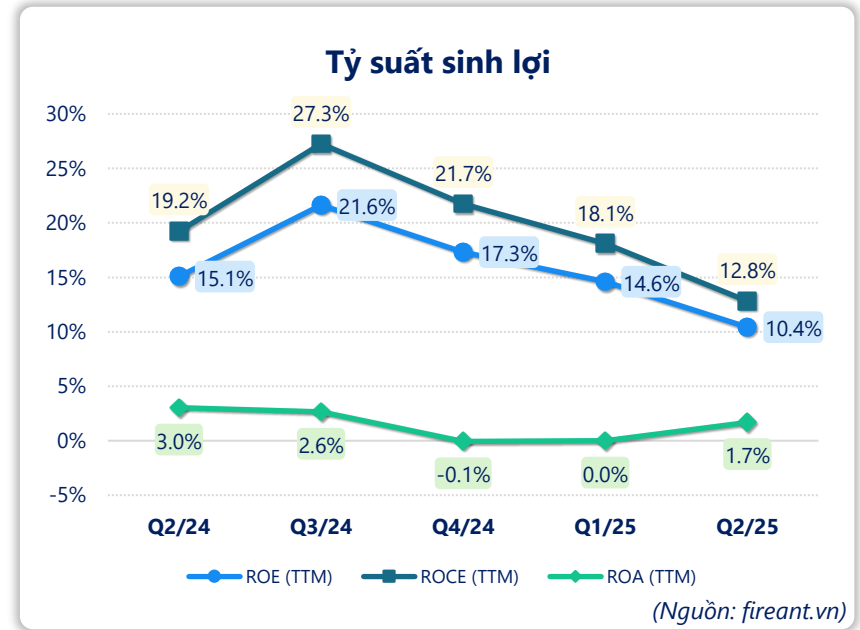
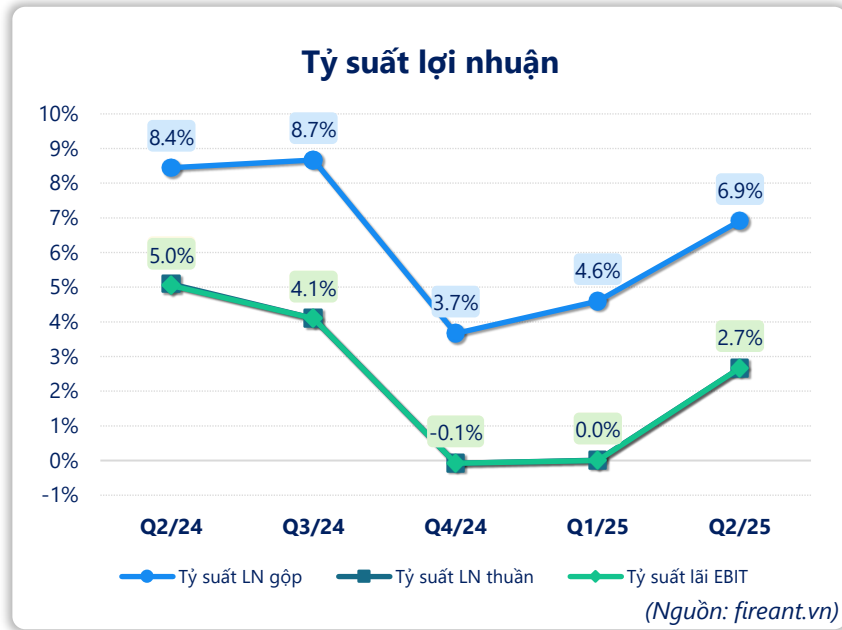
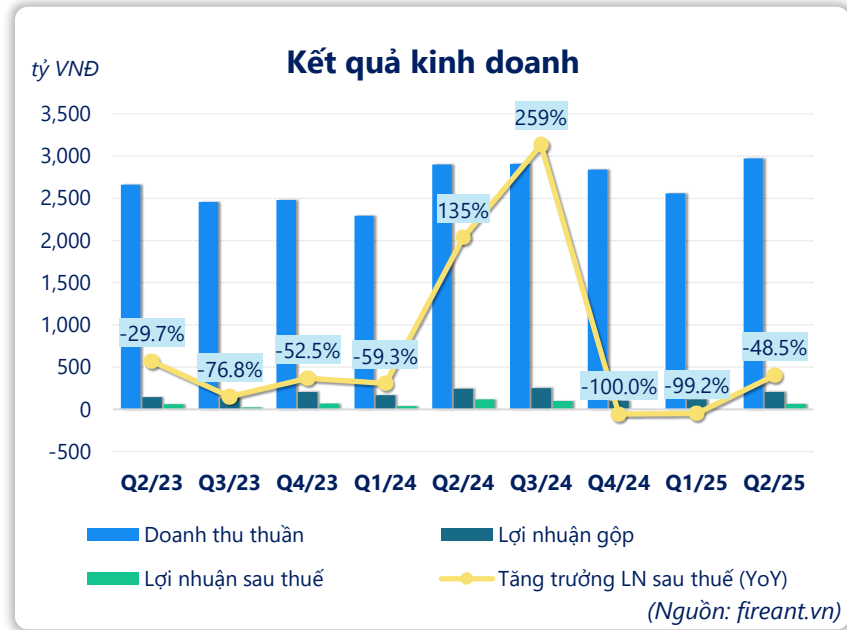
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q2/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,746	3,768	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	3,392	3,378	0.4%
Tiền và tương đương tiền	1,310	1,385	-5.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	718	718	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,306	1,204	8.5%
Hàng tồn kho	52.1	48.6	7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	6.48	22.8	-71.6%
Tài sản dài hạn	354	390	-9.2%
Phải thu dài hạn	4.77	3.45	38.4%
Tài sản cố định	238	263	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.46	1.91	29.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	109	122	-10.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,220	2,291	-3.1%
Nợ ngắn hạn	2,220	2,291	-3.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1,016	2,012	-49.5%
Nợ dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,526	1,478	3.3%
Vốn chủ sở hữu	1,526	1,478	3.3%
Vốn điều lệ	990	990	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	2,899	2,906	2,840	2,559	2,974
Giá vốn hàng bán	2,654	2,654	2,736	2,441	2,768
Lợi nhuận gộp	245	252	104	118	206
Doanh thu HĐTC	7.32	6.80	8.60	10.3	10.3
Chi phí TC	0.90	0.83	0.73	0.58	0.66
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	77.5	120	87.8	105	107
Chi phí QLDN	26.3	18.7	26.4	22.6	28.3
LN thuần từ HĐKD	148	119	-2.20	0.15	79.5
Lợi nhuận khác	-1.36	-0.06	-0.01	-0.03	-0.09
LN trước thuế	146	119	-2.21	0.12	79.4
Lợi nhuận sau thuế	117	97.6	-2.21	0.01	64.3
LNST của CĐ cty mẹ	117	97.6	-2.21	0.01	64.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	509	23.1	176	-259	164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	97.1	-77.2	-237	4.25	14.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-148	0	0
Tiền đầu kỳ	1,042	1,648	1,594	1,385	1,131
Lưu chuyển tiền thuần	606	-54.2	-209	-254	179
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,648	1,594	1,385	1,131	1,310

(Nguồn: fireant.vn)